KT3-04748BTP8

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

1. Tên mẫu / *Name of sample*: **ĐƯỜNG TRẮNG CAO CẤP**

2. Mô tả mẫu / *Sample description*: Mẫu thử nghiệm do khách hàng lấy mẫu, tên mẫu và thông tin về mẫu do khách hàng cung cấp./ *Testing sample was sampled by customer, sample name and sample information were supplied by customer.*
Mẫu đựng trong túi nhựa, không nhãn hiệu.
As received sample is contained in plastic bag, without label.

3. Số lượng mẫu / *Quantity*: 01

4. Ngày nhận mẫu / *Date of receiving*: 19/07/2018

5. Thời gian thử nghiệm / *Testing duration*: 20/07/2018 - 30/07/2018

6. Nơi gửi mẫu / *Customer*: **CÔNG TY CP ĐƯỜNG BIÊN HÒA – PHAN RANG**
160 Bác Ái, P. Đô Vinh, TP. Phan Rang – TC, Ninh Thuận

7. Kết quả thử nghiệm / *Test results*: Xem trang / *See page* 02 - 03/03

TRƯỞNG PTN THỰC PHẨM
HEAD OF FOOD TESTING LAB

Nguyễn Thành Công

TL. GIÁM ĐỐC/ *PP. DIRECTOR*
TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM/
HEAD OF TESTING LAB

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3

Ngô Quốc Việt

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến./ *Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.*
2. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written approval of Quatest 3.
3. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu / *Name of sample and customer are written as customer's request.*
4. Độ không đảm bảo đo mở rộng ước lượng được tính với k = 2, mức tin cậy 95 %. Khách hàng có thể liên hệ theo địa chỉ dưới để biết thêm thông tin.
Estimated expanded uncertainty of measurement with k = 2, at 95 % confidence level. Please contact Quatest 3 at the below address for further information.

N/A: không áp dụng.
Not applicable

7. Kết quả thử nghiệm : *Test results*

Tên chỉ tiêu *Characteristic*		Phương pháp thử *Test method*	Giới hạn phát hiện *Limit of detection*	Kết quả thử nghiệm *Test result*
7.1. Hàm lượng sacaroza tính theo khối lượng, *Sucrose content (m/m)*	%	GS 1/2/3/9 - 1 (2011) ICUMSA	-	99,9
7.2. Độ ẩm tính theo khối lượng, *Moisture content (m/m)*	%	GS 2/1/3/9 - 15 (2007) ICUMSA	-	0,01
7.3. Độ màu/ *Color*,	IU	GS 2/3 - 9 (2005) ICUMSA	-	16,6
7.4. Hàm lượng tro dẫn điện tính theo khối lượng, *Conductivity ash content (m/m)*	%	GS 2/3/9 - 17 (2011) ICUMSA	-	0,01
7.5. Hàm lượng đường khử tính theo khối lượng, *Reducing sugar content (m/m)*	%	GS 2/3/9 - 5 (2011) ICUMSA	-	0,014
7.6. Hàm lượng tạp chất không tan, *Insoluble matter content*	mg/kg	GS 2/3/9 - 19 (2007) ICUMSA	-	6,4
7.7. Hàm lượng chì, *Lead content*	mg/kg	AOAC 2016 (999.11)	0,006	Không phát hiện *Not detected*
7.8. Hàm lượng cadimi, *Cadmium content*	mg/kg	QTTN/KT3 083:2012	0,03	Không phát hiện *Not detected*
7.9. Hàm lượng asen tổng số, *Total arsenic content*	mg/kg	TCVN 8427:2010	0,01	Không phát hiện *Not detected*
7.10. Hàm lượng thủy ngân, *Mercury content*	mg/kg	QTTN/KT3 064:2016	0,015	Không phát hiện *Not detected*
7.11. Hàm lượng đồng, *Copper content*	mg/kg	AOAC 2016 (999.11)	0,12	Không phát hiện *Not detected*
7.12. Hàm lượng sunphua dioxyt (SO_2), *Sulfur dioxide content*	mg/kg	GS 2/1/7/9 – 33 (2011) ICUMSA	-	0,1
7.13. Hàm lượng aflatoxin, *Aflatoxin content*	µg/kg	AOAC 2016 (991.31)		
• B_1			0,24	Không phát hiện *Not detected*
• B_2			0,10	Không phát hiện *Not detected*
• G_1			0,24	Không phát hiện *Not detected*
• G_2			0,10	Không phát hiện *Not detected*
7.14. Hàm lượng aflatoxin B_1, *Aflatoxin B_1 content*	µg/kg	AOAC 2016 (991.31)	0,24	Không phát hiện *Not detected*

7. Kết quả thử nghiệm : *Test results*

Tên chỉ tiêu *Characteristic*	Phương pháp thử *Test method*	Giới hạn phát hiện *Limit of detection*	Kết quả thử nghiệm *Test result*
7.15. Tổng số vi sinh vật hiếu khí, CFU/10 g *Total aerobic plate count*	GS 2/3 – 41 (1998) - ICUMSA 2007	-	$2,6 \times 10^1$
7.16. Tổng số nấm mốc, CFU/10 g *Total moulds*	GS 2/3-47 (1998) - ICUMSA 2007	-	$5,0 \times 10^0$
7.17. Tổng số nấm men, CFU/10 g *Total yeasts*	GS 2/3-47 (1998) - ICUMSA 2007	-	Nhỏ hơn 1(*) *Less than*

Ghi chú/*Notes*: (*): Theo phương pháp thử, kết quả được biểu thị nhỏ hơn 1 CFU/10 g khi không có khuẩn lạc mọc trên đĩa/ *According to the test method, the result is expressed as less than 1 CFU/10 g when the dish contains no colony.*